

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ  
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019**

- |                                |                         |
|--------------------------------|-------------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN         | Từ trang 1 đến trang 2  |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3                 |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ   | Trang 4                 |
| - THUYẾT MINH BCTC             | Từ trang 5 đến trang 19 |

**NĂM 2019**

**DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.mình	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>102.944.477.497</b>	<b>57.382.498.877</b>
<b>I. Tiền và các khoản tườn đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.452.150.118</b>	<b>1.807.954.892</b>
I. Tiền	111		6.452.150.118	1.807.954.892
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	
I. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Ddầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>54.804.804.207</b>	<b>15.925.736.312</b>
I. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.383.158.665	15.888.670.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.793.005.695	651.531.744
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.566.637.680	1.244.410.473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.937.997.833)	(1.858.876.486)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>34.527.339.833</b>	<b>37.527.051.336</b>
I. Hàng tồn kho	141		35.308.537.546	38.318.728.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(781.197.713)	(791.677.359)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.160.183.339</b>	<b>2.121.756.337</b>
I. Chí phí trả trước ngắn hạn	151		272.073.394	341.540.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.652.166.162	1.449.452.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		235.943.783	330.762.775
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>28.708.885.544</b>	<b>18.902.466.208</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.564.658.658</b>	<b>11.109.805.474</b>
<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>		<i>16.514.658.658</i>	<i>11.109.805.474</i>
- Nguyên giá	222		56.319.878.365	47.803.131.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.805.219.707)	(36.693.326.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<i>3. Tài sản cố định vô hình</i>	<i>227</i>		<i>5.050.000.000</i>	-
- Nguyên giá	228		7.960.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>467.780.835</b>	<b>467.780.835</b>
2. Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	242		467.780.835	467.780.835
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.407.537.681</b>	<b>5.000.000.000</b>
2. Đầu tư công ty liên doanh liên kết	252		3.988.942.890	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	5.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(81.405.209)	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.268.908.370</b>	<b>2.324.879.899</b>
1. Chí phí trả trước dài hạn	261		2.268.908.370	2.324.879.899
<b>Tổng cộng tài sản ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>131.653.363.041</b>	<b>76.284.965.085</b>

NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>81.045.844.917</b>	<b>27.919.171.230</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79.100.014.917</b>	<b>27.919.171.230</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.880.869.632	5.715.267.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.115.251.644	203.875.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		944.024.978	294.448.314
4. Phải trả người lao động	314		1.119.714.563	908.847.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		138.512.000	45.138.659
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.227.127.516	616.242.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		63.317.748.837	19.720.561.143
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		356.765.747	414.789.687
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.945.830.000</b>	
<b>B - Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>50.607.518.124</b>	<b>48.365.793.855</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>49.876.524.086</b>	<b>47.634.799.817</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.321.170.000	46.321.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.321.170.000	46.321.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		406.393.904	1.255.005.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.155.005.372	617.148.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(748.611.468)	637.856.744
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.090.335.737	
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>730.994.038</b>	<b>730.994.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>131.653.363.041</b>	<b>76.284.965.085</b>

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý III**

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý III		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64.072.549.966	31.018.868.157	191.123.011.927	81.016.405.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	76.057.681	45.598.403	1.178.824.659	308.554.719
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		63.996.492.285	30.973.269.754	189.944.187.268	80.707.851.227
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	57.794.764.262	25.397.546.954	171.115.226.348	62.926.019.102
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11))	20		6.201.728.023	5.575.722.800	18.828.960.920	17.781.832.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	95.709.969	1.407.917	186.399.043	3.027.388
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	911.928.872	395.257.762	2.126.024.923	1.164.176.179
Trong đó : chi phí lãi vay	23		871.101.296	367.317.508	1.946.560.148	1.093.630.644
8. Phần lỗ trong công ty LDLK	24				(11.057.110)	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.575.518.720	2.503.944.064	7.501.556.847	7.040.485.253
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.507.337.456	3.729.355.823	10.439.527.145	10.733.613.616
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(697.347.056)	(1.051.426.932)	(1.062.806.062)	(1.153.415.535)
12. Thu nhập khác	31		11.740.592	72.727.273	314.237.554	191.300.068
13. Chi phí khác	32	VI.7	-	111.173.365	42.960	126.174.071
14. Lợi nhuận khác ( 40 = 31-32)	40		11.740.592	(38.446.092)	314.194.594	65.125.997
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(685.606.464)	(1.089.873.024)	(748.611.468)	(1.088.289.538)
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10				56.669.619
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(685.606.464)	(1.089.873.024)	(748.611.468)	(1.144.959.157)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu  
( Ký, họ tên )



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ III NĂM 2019**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.033.335.609)	(1.088.289.538)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.108.040.266	1.980.111.250
- Các khoản dự phòng	03		445.828.161	188.770.757
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.443.066	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(307.191.004)	(75.399.925)
- Chi phí lãi vay	06		(1.946.548.552)	1.094.150.748
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(200.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(722.763.672)	1.899.343.292
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.264.485.573)	(2.608.786.431)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.656.158.012	12.025.736.614
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(773.727.451)	(4.242.367.365)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		265.103.873	(115.695.356)
- Tiền lãi vay đã trả	14		1.849.975.819	1.079.318.140
- Thuế TNDN đã nộp	15		(192.214.928)	(225.744.158)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(100.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.281.953.920)	7.811.804.736
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.516.954.728)	(1.220.072.243)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		275.454.546	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền chi đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác	25		(1.816.945.915)	(500.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.736.458	75.399.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.026.709.639)	(1.644.672.318)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		156.305.998.072	42.730.757.290
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(116.353.133.669)	(44.603.999.249)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.285.703.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.952.864.403	(3.158.945.269)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50		4.644.200.844	3.008.187.149
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.807.954.892	1.376.067.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.618)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	V.01	6.452.150.118	4.384.254.777

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 19 Tháng 10 năm 2019  
01014386  
CÔNG GIÁM ĐỐC  
CỔ PHẦN  
PHÁT TRIỂN PHỤ GIA  
VÀ SẢN PHẨM  
DẦU MỠ  
H. GIA LÂM - HÀ NỘI  
Hoàng Trung Dũng

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ  
SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị,  
xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019

đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 23/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty tăng từ 44.116.550.000 VND lên 46.321.170.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, ba trăm hai mươi một triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: APP

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Bán buôn thực phẩm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

*Trụ sở Công ty tại:* KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*a) Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 như sau:*

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty TNHH Bắc Hương có trụ sở chính tại xã Vân Hồ - huyện Vân Hồ - tỉnh Sơn La. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là bán xăng dầu thương mại, xây dựng công trình giao thông và dịch vụ nhà hàng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 56,72%, Quyền biểu quyết của Công ty mẹ và tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tương đương với tỷ lệ vốn góp.

*b) Thông tin chi tiết về công ty liên kết được phân ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 như sau:*

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP APP Thanh Hóa có trụ sở chính tại Phố Thiệu - Xã Dân Lý - Huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

*c) Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc của Công ty:*

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh tại Thái Nguyên	Thôn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên
3. Chi nhánh tại Phú Thọ	Khu Minh Đức, xã Minh Hòa , huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ
4. Chi nhánh tại Thanh Hóa	Số nhà 125A đường Lê Thánh Tông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh hóa, tỉnh Thanh Hóa

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Căn cứ theo biên bản họp hội đồng thành viên sáng lập ngày 11/06/2019, Công ty TNHH Bắc Hương chính thức trở thành công ty con của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm đầu mô kể từ ngày 11/06/2019. Công ty TNHH Bắc Hương không thực hiện lập Báo cáo tài chính tại ngày trở thành công ty con mà chỉ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

## **2. Công cụ tài chính**

### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

## **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***



Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

### Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chuyển giao công nghệ và quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án Phú Bình - Thái Nguyên được ghi nhận theo giá gốc, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí quyền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là bảo hiểm cháy nổ phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu bán các vật tư, sản phẩm, hàng hoá, thành phẩm từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ lãi tiền gửi.

### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

#### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### 19.1 Các nghĩa vụ về thuế

###### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với các mặt hàng bán trong nước.

###### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

###### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ III / 2019

1.	Tiền	30/9/2019		01/01/2019	
		6.452.150.118		1.807.954.892	
2.	<b>Các khoản đầu tư tài chính</b>	30/9/2019		01/01/2019	
		Gía gốc	Gía trị ghi sổ	Gía trị hợp lý	Gía trị ghi sổ
a)	<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	NHTMCPĐT & PT Việt nam	5.000.000.000	5.000.000.000		
b)	<i>Đầu tư và đơn vị khác</i>	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
	Đầu tư vào công ty liên kết (Công ty APP Thanh hóa )	3.988.942.890			
	Đầu tư và đơn vị khác			-	
	- CT CP KDTH Đô lương	200.000.000		200.000.000	
	- CTCP dầu thực vật Nghệ an	300.000.000	81.405.209	300.000.000	
	<b>Cộng</b>	<b>4.488.942.890</b>	<b>81.405.209</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>
3.	<b>Phải thu của khách hàng</b>	30/9/2019		01/01/2019	
		Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a)	<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	49.383.158.665	1.937.997.833	15.888.670.581	1.858.876.486
	- CT TNHH ITV Apatú Việt nam	6.886.655.601		2.220.580.318	
	- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	408.787.670	583.982.386	408.787.670
	- CN tập đoàn CN thanh khoáng sản VN- CT Than Mạo Khê	86.228.736		677.763.900	
	- CT TNHH ĐTXD-XNK TM Việt Lào	-		554.744.188	
	- Đối tượng khác	41.826.291.942	#####	11.851.599.789	1.450.088.816
	<b>Tổng cộng</b>	<b>49.383.158.665</b>	<b>1.937.997.833</b>	<b>15.888.670.581</b>	<b>1.858.876.486</b>
4.	<b>Phải thu khác</b>	30/9/2019		01/01/2019	
		<u>Gía trị</u>		<u>Gía trị</u>	
a)	Ngắn hạn				
	- BHXH nộp thừa		15.088		15.088
	- Phải thu thuế TNCN		195.566.356		209.191.274
	- Phải thu khác		1.232.548.055		171.404.309
	- Dư nợ 3388		115.117.980		160.117.980
	- Dư nợ 3383		-		12.404.964
	- Tạm ứng		968.766.201		636.396.858
	- Ký quỹ, ký cược		54.624.000		54.880.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.566.637.680</b>		<b>1.244.410.473</b>
7.	<b>Hàng tồn kho</b>	30/9/2019		01/01/2019	
		Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
	- Hàng đang đi trên đường			2.785.966.675	
	- Nguyên liệu, vật liệu	18.508.150.325		19.160.899.040	
	- Công cụ, dụng cụ	301.347.150		198.855.765	
	- Thành phẩm	12.708.389.149	781.197.713	13.989.891.385	791.677.359
	- Hàng hoá	3.790.650.922		2.183.115.830	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>35.308.537.546</b>	<b>781.197.713</b>	<b>38.318.728.695</b>	<b>791.677.359</b>

8.	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>30/9/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	b) Xây dựng cơ bản dở dang	467.780.835	467.780.835
	<b>Tổng cộng</b>	<b>467.780.835</b>	<b>467.780.835</b>

9. **Tăng giảm TSCĐ Hữu hình**

**DVT : VNĐ**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2019	10.461.594.073	27.400.443.717	9.550.665.787	390.428.054	47.803.131.631
Số tăng trong kỳ	-	86.093.637	9.180.913.354	-	9.267.006.991
- Mua trong kỳ		86.093.637	4.430.861.091		4.516.954.728
- Tặng khác			4.750.052.263		4.750.052.263
Số giảm trong kỳ	-	-	750.260.257	-	750.260.257
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán			750.260.257		750.260.257
Số dư tại 30/9/2019	10.461.594.073	27.486.537.354	17.981.318.884	390.428.054	56.319.878.365
<b>Giá trị HMLK</b>					
Số dư tại 01/01/2019	9.872.216.396	19.762.618.115	6.739.913.885	318.577.761	36.693.326.157
Số tăng trong kỳ	58.937.769	1.077.208.243	2.686.106.853	39.900.942	3.862.153.807
- Khấu hao trong kỳ	58.937.769	1.077.208.243	931.993.312	39.900.942	2.108.040.266
- Tặng khác			1.754.113.541		1.754.113.541
Số giảm trong kỳ	-	-	750.260.257	-	750.260.257
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán			750.260.257		750.260.257
Số dư tại 30/9/2019	9.931.154.165	20.839.826.358	8.675.760.481	358.478.703	39.805.219.707
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2019	589.377.677	7.637.825.602	2.810.751.902	71.850.293	11.109.805.474
Số dư tại 30/9/2019	530.439.908	6.646.710.996	9.305.558.403	31.949.351	16.514.658.658

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Chuyển giao công nghệ</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 01/01/2019		2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ	5.050.000.000		5.050.000.000
Số giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/9/2019	5.050.000.000	2.910.231.420	7.960.231.420
<b>Giá trị HMLK</b>			
Số dư tại 01/01/2019		2.910.231.420	2.910.231.420

Số tăng trong kỳ					-
Khấu hao trong kỳ					-
Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư tại 30/6/2019	-	2.910.231.420	-	-	2.910.231.420
<b>Giá trị còn lại</b>	<hr/>				
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<hr/>				
<b>Số dư tại 30/9/2019</b>	<b>5.050.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.050.000.000</b>

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND

- **Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

- 11. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính
- 12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư
- 13. Chi phí trả trước

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.253.455.499	1.281.728.920
- BH cháy nổ	147.754.393	107.457.739
- Chi phí trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu	675.000.000	810.000.000
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	325.106.715	467.233.821
- Khác	139.665.157	
<b>Cộng</b>	<u><u>2.540.981.764</u></u>	<u><u>2.666.420.480</u></u>

14. **Tài sản khác**

15. **Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>30/9/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	50.187.822.892	50.187.822.892	12.488.477.574	12.488.477.574
2.Vay CBCNV (*)	9.570.755.945	9.570.755.945	7.232.083.569	7.232.083.569
3. Vay ngắn hạn tại Agribank - CN Mộc châu	3.559.170.000	3.559.170.000		
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>63.317.748.837</u></u>	<u><u>63.317.748.837</u></u>	<u><u>19.720.561.143</u></u>	<u><u>19.720.561.143</u></u>

Vay dài hạn

- 1. Vay dài hạn tại Agribank - CN Mộc châu

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay dài hạn tại Agribank - CN Mộc châu	<u><u>1.945.830.000</u></u>	<u><u>1.945.830.000</u></u>

16. **Phải trả người bán**

	<u>30/9/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.880.869.632	9.880.869.632	5.715.267.771	5.715.267.771
- TOC Glycol Company Limited	-	-	1.153.448.000	1.153.448.000
- MIDWEST Trade international FZE	-	-	1.470.634.573	1.470.634.573
- KISMAT Petroleum Trading Pte Ltd	-	-	597.860.470	597.860.470
- HANWA Co.Ltd	-	-	717.471.632	717.471.632



	- CT TNHH Green Lube Việt nam	528.748.550	528.748.550	407.550.000	407.550.000
	- CT TNHH TM Nam Hải	265.982.442	265.982.442	286.198.715	286.198.715
	- Phải trả cho các đối tượng khác	9.086.138.640	9.086.138.640	1.082.104.381	1.082.104.381
17.	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
		01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
a)	<b>Phải nộp</b>				
	Thuế GTGT	258.564.243	1.983.879.580	1.407.722.941	834.720.882
	Thuế TNDN		57.089.457		57.089.457
	Thuế TNCN	8.181.432	157.182.389	140.851.821	24.512.000
	Thuế BVMT	27.702.639	852.886.000	852.886.000	27.702.639
	Thuế khác		35.363.222	35.363.222	
	<b>Cộng</b>	<b>294.448.314</b>	<b>3.086.400.648</b>	<b>2.436.823.984</b>	<b>944.024.978</b>
		01/01/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
b)	<b>Phải thu</b>				
	Thuế GTGT	47.957.597	1.604.208.565	-	1.652.166.162
	Thuế khác	15.269.774	412.888.937	192.214.928	235.943.783
	<b>Cộng</b>	<b>63.227.371</b>	<b>2.017.097.502</b>	<b>192.214.928</b>	<b>1.888.109.945</b>
18.	Chi phí phải trả		30/09/2019		01/01/2019
	<b>Cộng</b>		<b>138.512.000</b>		<b>45.138.659</b>
19.	Các khoản phải trả khác		30/09/2019		01/01/2019
a)	<b>Ngắn hạn</b>				
	Kinh phí công đoàn		63.710.528		68.453.085
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		467.606.605		487.290.220
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		695.810.383		60.499.670
	<b>Cộng</b>		<b>1.227.127.516</b>		<b>616.242.975</b>
	b) Dài hạn				
	c. Các quỹ của Công ty		30/9/2019		01/01/2019
	- Quỹ đầu tư phát triển		78.624.445		78.624.445
	<b>Cộng</b>		<b>78.624.445</b>		<b>78.624.445</b>
26.	Nguồn kinh phí		30/9/2019		01/01/2019
	Nguồn kinh phí		66.371.540		66.371.540
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		664.622.498		664.622.498
	<b>Cộng</b>		<b>730.994.038</b>		<b>730.994.038</b>
VI.	<b>THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ III/</b>				
I.	<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>		QUÝ 3/2019		QUÝ 3/2018
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.072.549.966		31.018.868.157
	<b>Cộng</b>		<b>64.072.549.966</b>		<b>31.018.868.157</b>

2.	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
		<b>QUÝ 3/2019</b>	<b>QUÝ 3/2018</b>
	Chiết khấu thương mại	25.060.957	33.188.195
	Hàng bán bị trả lại	50.996.724	12.410.208
	<b>Cộng</b>	<b>76.057.681</b>	<b>45.598.403</b>
3.	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
		<b>QUÝ 3/2019</b>	<b>QUÝ 3/2018</b>
	Giá vốn hàng bán	57.794.764.262	25.397.546.954
	<b>Cộng</b>	<b>57.794.764.262</b>	<b>25.397.546.954</b>
4.	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
		<b>QUÝ 3/2019</b>	<b>QUÝ 3/2018</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.288.231	1.053.181
	Lãi chênh lệch tỷ giá	7.421.738	354.736
	<b>Cộng</b>	<b>95.709.969</b>	<b>1.407.917</b>
5.	<b>Chi phí tài chính</b>		
		<b>QUÝ 3/2019</b>	<b>QUÝ 3/2018</b>
	Lãi tiền vay	871.101.296	367.317.508
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.827.576	27.940.254
	<b>Cộng</b>	<b>911.928.872</b>	<b>395.257.762</b>
6.	<b>Thu nhập khác</b>		
		<b>QUÝ 3/2019</b>	<b>QUÝ 3/2018</b>
-	Thanh lý nhượng bán TSCĐ		72.727.273
-	Các khoản khác	11.740.592	
	<b>Cộng</b>	<b>11.740.592</b>	<b>72.727.273</b>
7.	<b>Chi phí khác</b>		
		<b>QUÝ 3/2019</b>	<b>QUÝ 3/2018</b>
-	Các khoản bị phạt		
-	Các khoản khác		#REF!
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>#REF!</b>
9.	<b>Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>		
		<b>từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
	Nguyên vật liệu	67.115.369.068	42.735.073.515
	Chi phí nhân công	8.122.901.585	7.590.322.726
	Khấu hao TSCĐ	2.108.040.266	1.980.111.250
	Chi phí mua ngoài	2.485.449.538	3.426.669.370
	Chi phí bằng tiền khác	8.648.021.768	8.251.618.798
	<b>Cộng</b>	<b>88.479.782.225</b>	<b>63.983.795.659</b>
10.	<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
		<b>QUÝ 3/2019</b>	<b>QUÝ 3/2018</b>
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(685.606.464)</b>	<b>(1.089.873.024)</b>

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

Thu nhập tính thuế TNDN	(685.606.464)	(1.089.873.024)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TN phát sinh trong kỳ</b>		-

11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2018</u>
Trả trước cho người bán	4.793.005.695	651.531.744
<b>Cộng</b>	<b><u>4.793.005.695</u></b>	<b><u>651.531.744</u></b>

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2018</u>
Người mua trả trước	2.115.251.644	203.875.327
<b>Cộng</b>	<b><u>2.115.251.644</u></b>	<b><u>203.875.327</u></b>

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>30/9/2019</u>	<u>% trích lập</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>% trích lập</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	50	23.535.317	50
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	79.346.014	100	79.346.014	100
- Công ty CP Licogi 12.9	142.891.364	100	142.891.364	100
- DNTN DL lãi hành & ĐTXDụng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty TNHH SXTM & DV Bình Phương	172.731.867	70	172.731.867	70
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	236.306.432	100	236.306.432	100
- DNTN Nam Hướng	47.692.612	70	47.692.612	70
- Công ty TNHH Quang Thuận	56.008.233	100	56.008.233	100
- CT TNHH Mai Thành	20.801.733	100	20.801.733	100
- HKD Phạm thị mai Thảo	19.653.600	100	68.000.000	100
- CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh	100.000.000	100	100.000.000	100
- Công ty CP Hoàng Hà	12.734.933	100	12.734.933	100
- HKD Sinh Đào	49.446.889	70	49.446.889	70
- CT CP Dầu nhờn Thành Long	9.404.979	100	9.404.979	100
- CTTNHH TMDV VT Trương Gia Bảo	8.680.960	70	6.076.672	70
- Anh Khải	32.307.039	70	32.307.039	70
- CT CP Dầu mỡ nhờn Đức Cường	124.678.038	70	124.678.038	70
- CT TNHH Dầu khí Thiên Nga	408.787.670	70	408.787.670	70
- Cửa hàng dầu mỡ nhờn Dũng Hiền	19.790.577	50	19.790.577	50
- CT TNHH MTV Sinh Lốp	30.398.026	30	33.722.136	30
- CT CP Nam Thịnh Phát	24.000.152	30	33.453.452	30
- CTTNHH MTV Tư vấn và CGCN Bách khoa	31.500.000	50	22.500.000	50

- CT TNHH MTV HT Moonstone	7.700.000	50	5.500.000	50
- CT CP Xây dựng và tài nguyên môi trường V.	35.000.000	70	35.000.000	70
- CT CPĐT & TM Trung Nguyên	5.000.000	100	5.000.000	100
- Công ty TNHH Việt Sao Việt	40.956.473			
- Công ty VP TM và DV Thương Nga	31.479.328			
- Công ty TNHH XD và XNK 168 Thái Nguyên	24.110.257			
- Công ty TNHH MTV Nguyệt Vạn Phát	10.506.841			
- Công ty CP Công nghệ ATP	7.320.106			
- Hộ Kinh doanh Trần Diệu Văn	6.707.109			
- Công ty CP Dầu nhớt Anh Em	2.810.780			
- Công ty TNHH SX-TM Tân Thành Hiệp	2.549.975			
Dự phòng phải thu dài hạn	-			
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.937.997.833</b>		<b>1.858.876.486</b>	

2. Thông tin về hoạt động liên tục  
Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục
3. Những thông tin khác

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Đỗ Hồng Hạnh**

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**Chu Xuân Thắng**

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Hoàng Trung Dũng**

